hinelearn

Tải về miễn phí

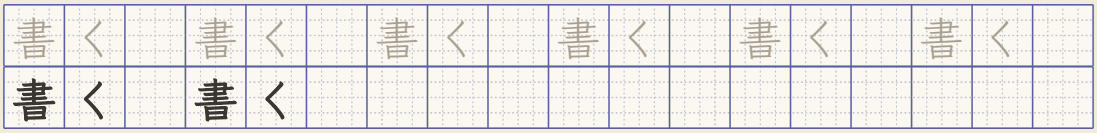
JLPT N3 · TỪ VỰNG · CHẶNG 2 · MÙA MƯA · BẢN VỞ Ô LI

Vở luyện viết từ vựng *N3*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N3 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở 4 ô li Việt Nam.

390	13	2/6	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng



Chặng 2 · Mùa mưa: 13 bài, 390 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N3 trên web.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/**

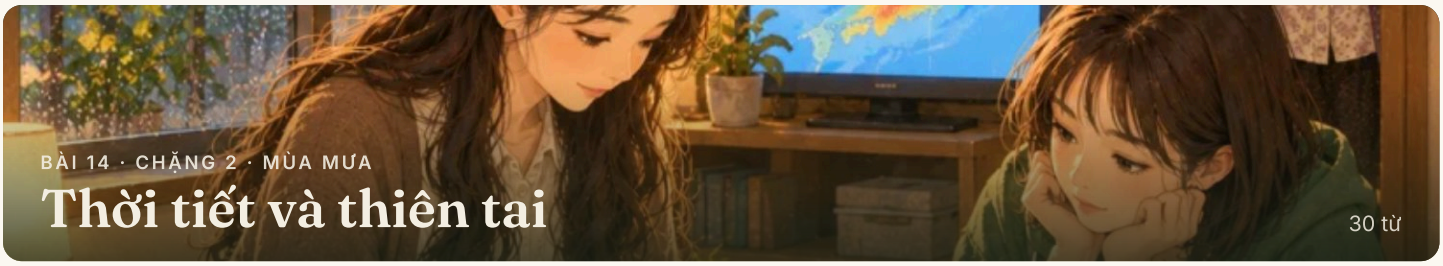
CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

14	Thời tiết và thiên tai	30 từ	3
15	Đi khám bệnh	30 từ	6
16	Cảm xúc khó tả	30 từ	9
17	Việc ở quầy ひまわり	30 từ	12
18	Kèm người mới	30 từ	15
19	Lý do và ảnh hưởng	30 từ	18
20	Động từ ghép 1	30 từ	21
21	Phó từ 2 · thời gian	30 từ	24
22	Từ tượng thanh 2 · mưa và tiếng động	30 từ	27
23	Vào bếp	30 từ	30
24	Mua sắm	30 từ	33
25	Từ Hán ghép 1 · 不 無 未 非	30 từ	36
26	Từ ngoại lai 2 · chỗ làm	30 từ	39



BÀI 14 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Thời tiết và thiên tai

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/thoi-tiet-va-thien-tai/

1 **気象** きしょう
khí tượng · khí tượng

2 **気象庁** きしょうちょう
khí tượng sảnh ·
cơ quan khí tượng (Nhật)

3 **降水確率**
こうすいかくりつ
giáng thuỷ xác suất ·
xác suất mưa

4 **前線** ぜんせん
tiền tuyến ·
frông (dải thời tiết), vd 梅雨前線 (frông mùa mưa)

5 **晴れ間** はれま
lúc tạnh, hửng nắng (giữa những ngày mưa)

6 **湿気** しっけ
thấp khí · hơi ẩm

7 **大雨** おおあめ
mưa to

8 **豪雨** ごうう
hào vũ ·
mưa lớn (rất to, kéo dài)

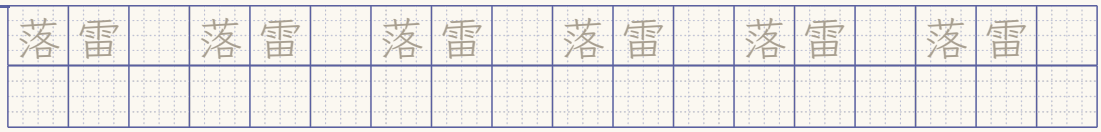
9 **氾濫** はんらん
phiếm lạm ·
(sông) tràn bờ

10 **浸水** しんすい
tẩm thuỷ · ngập nước

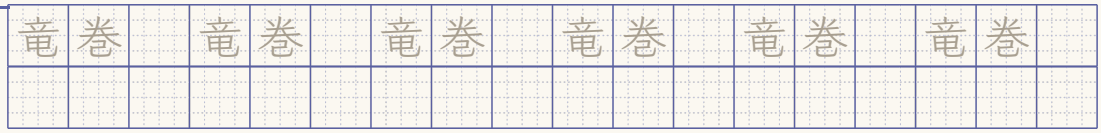
11 **警報** けいほう
cảnh báo ·
cảnh báo (mức nguy hiểm)

12 **注意報** ちゅういほう
chú ý báo ·
tin lưu ý (mức nhẹ hơn cảnh báo)

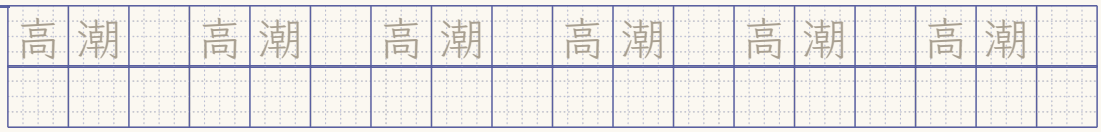
13 **落雷** らくらい
lạc lôi · sét đánh



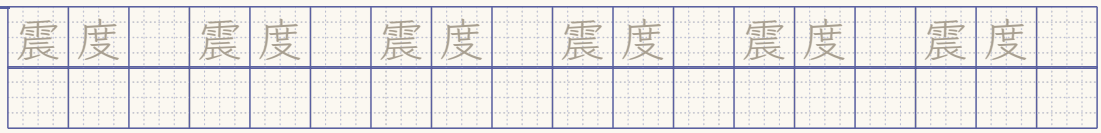
14 **竜巻** たつまき
lốc xoáy



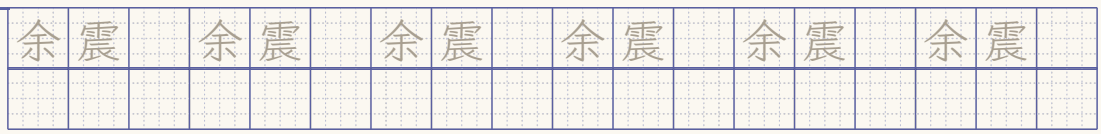
15 **高潮** たかしお
triều cường



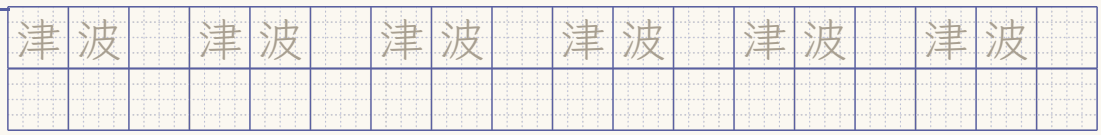
16 **震度** しんど
chấn độ ·
cường độ rung (động đất)



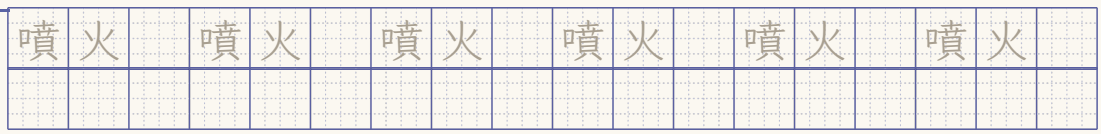
17 **余震** よしん
dư chấn · dư chấn



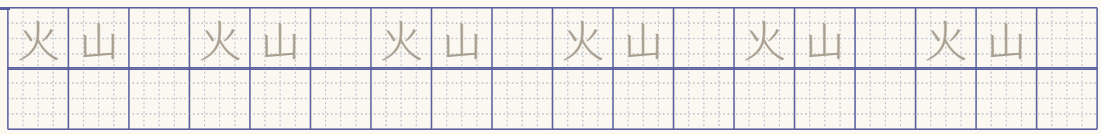
18 **津波** つなみ
tân ba · sóng thần



19 **噴火** ふんか
phún hoả ·
(núi lửa) phun trào



20 **火山** かざん
hoả sơn · núi lửa



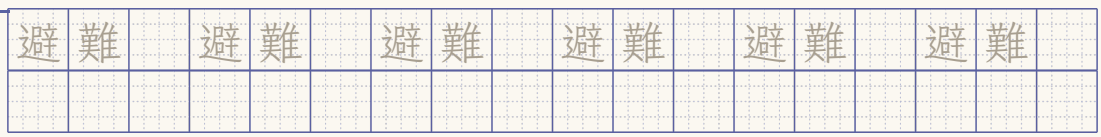
21 **災害** さいがい
tai hại ·
thảm hoạ, thiên tai



22 **土砂崩れ** どしゃくずれ
thổ sa · lở đất



23 **避難** ひなん
tị nạn · sơ tán, lánh nạn



24 **避難所** ひなんじょ
tị nạn sở · nơi sơ tán



25 **避難訓練**
ひなんくんれん
tị nạn huấn luyện ·
diễn tập sơ tán



26 **防災** ぼうさい
phòng tai ·
phòng chống thiên tai



27 **備える** そなえる
chuẩn bị sẵn, phòng sẵn

備 え る 備 え る 備 え る 備 え る

28 **備蓄** びちく
bị súc · dự trữ

備 蓄 備 蓄 備 蓄 備 蓄 備 蓄 備 蓄

29 **非常食** ひじょうしょく
phi thường thực ·
đồ ăn dự phòng (khi có thiên tai)

非 常 食 非 常 食 非 常 食 非 常 食

30 **ハザードマップ**
bản đồ rủi ro thiên tai

ハ ザ ー ド マ ッ プ ハ ザ ー ド マ ッ プ



6 じょうざい

BÀI 15 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Đi khám bệnh

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/di-kham-benh/

1 **体調** たいちょう
thể điều · thể trạng, sức khoẻ (trong người)

2 **症状** しょうじょう
chứng trạng · triệu chứng

3 **頭痛** ずつう
đầu thống · đau đầu

4 **吐き気** はきけ
buồn nôn

5 **寒気** さむけ
ớn lạnh

6 **腹痛** ふくつう
phúc thống · đau bụng

7 **下痢** げり
hạ lỵ · tiêu chảy

8 **めまい**
chóng mặt

9 **鼻づまり** はなづまり
nghẹt mũi

10 **炎症** えんしょう
viêm chứng · viêm

11 **内科** ないか
nội khoa · khoa nội

12 **外科** げか
ngoại khoa · khoa ngoại

13 **皮膚科** ひふか
bì phu khoa · khoa da liễu

14 **耳鼻科** じびか
nhĩ tị khoa · khoa tai mũi họng

15 **眼科** がんか
nhãn khoa · khoa mắt

16 **受診** じゅしん
thụ chẩn · đi khám bệnh

17 **問診票** もんしんひょう
vấn chẩn phiếu · phiếu khai bệnh

18 **診断** しんだん
chẩn đoán · chẩn đoán

19 **診断書** しんだんしょ
chẩn đoán thư · giấy chẩn đoán (của bác sĩ)

20 **平熱** へいねつ
bình nhiệt · thân nhiệt bình thường

21 **処方箋** しょほうせん
xử phương tiên · đơn thuốc

22 **錠剤** じょうざい
đĩnh tễ · thuốc viên

23 **粉薬** こなぐすり
thuốc bột

24 **副作用** ふくさよう
phó tác dụng · tác dụng phụ

25 **点滴** てんてき
điểm trích · truyền dịch

26 **予防** よぼう
dự phòng · phòng ngừa

27 **感染** かんせん
cảm nhiễm · lây nhiễm

28 **安静** あんせい
an tĩnh ·
nghỉ ngơi yên tĩnh

29 **回復** かいふく
hồi phục · hồi phục

30 **治療** ちりょう
trị liệu · điều trị

BÀI 16 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Cảm xúc khó tả

懐かしい

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/cam-xuc-kho-ta/

1 **懐かしい** なつかしい
nhớ (cái đã qua), gợi nhớ

2 **恋しい** こいしい
nhớ (người, nơi xa)

3 **ホームシック**
nhớ nhà

4 **切ない** せつない
day dứt, buồn nghẹn

5 **心細い** こころぼそい
chơi vơi, lẻ loi

6 **空しい** むなしい
trống rỗng, vô nghĩa

7 **孤独** こどく
cô độc · cô độc

8 **憂鬱** ゆううつ
ưu uất · u uất, nặng nề

9 **惨め** みじめ
thảm ·
thảm hại, đáng thương

10 **退屈** たいくつ
thoái khuất ·
chán (không có gì làm)

11 **気まずい** きまずい
ngượng, khó xử

12 **照れる** てれる
ngượng (khi được khen)

13 **情けない** なさけない
thảm hại, đáng xấu hổ (với chính mình)

14 **罪悪感** ざいあくかん
tội ác cảm ·
cảm giác tội lỗi

15 **後悔** こうかい
hậu hối · hối hận

16 **羨ましい** うらやましい
ghen tị (muốn được như người khác)

17 **嫉妬** しっと
tật đố ·
ghen (trong tình cảm)

18 **劣等感** れっとうかん
liệt đẳng cảm ·
cảm giác tự ti

19 **不満** ふまん
bất mãn ·
bất mãn, không hài lòng

20 **憎い** にくい
đáng ghét, căm

21 **恨む** うらむ
oán, hận

22 **焦る** あせる
cuống, nóng vội

23 **戸惑う** とまどう
bối rối, lúng túng

24 **もったいない**
phí, tiếc (bỏ đi thì phí)

25 **喜び** よろこび
niềm vui

26 **満足** まんぞく
mãn túc · hài lòng

27 **感激** かんげき
cảm kích ·
cảm kích, xúc động

感 激 感 激 感 激 感 激 感 激 感 激

28 **ありがたい**
đáng quý, biết ơn

あ り が た い あ り が た い あ り が た い

29 **誇り** ほこり
niềm tự hào

誇 り 誇 り 誇 り 誇 り 誇 り 誇 り

30 **誇らしい** ほこらしい
tự hào

誇 ら し い 誇 ら し い 誇 ら し い



BÀI 17 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Việc ở quầy ひまわり

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/viec-o-quay-himawari/

1 **発注** はっちゅう
phát chú ·
đặt hàng (với nhà cung cấp)

2 **発注書** はっちゅうしょ
phát chú thư ·
phiếu đặt hàng

3 **欠品** けっぴん
khuyết phẩm ·
hết hàng (tạm thời)

4 **入荷** にゅうか
nhập hà ·
hàng về (cửa hàng)

5 **本部** ほんぶ
bản bộ ·
trụ sở (chuỗi cửa hàng)

6 **納品** のうひん
nạp phẩm ·
giao hàng (đến cửa hàng)

7 **検品** けんぴん
kiểm phẩm · kiểm hàng

8 **品出し** しなだし
xếp hàng lên kệ

9 **前出し** まえだし
kéo hàng ra phía trước kệ

10 **陳列** ちんれつ
trần liệt · trưng bày

11 **賞味期限**
しょうみきげん
thưởng vị kỳ hạn ·
hạn dùng (ngon nhất trước ngày...)

12 **消費期限**
しょうひきげん
tiêu phí kỳ hạn ·
hạn sử dụng (quá ngày thì không nên ăn)

13 **期限切れ** きげんぎれ
kỳ hạn · hết hạn

14 **廃棄** はいき
phế khí · huỷ bỏ (hàng)

15 **売れ残り** うれのこり
hàng ế

16 **売れ筋** うれすじ
hàng bán chạy

17 **新商品** しんしょうひん
tân thương phẩm ·
sản phẩm mới

18 **品揃え** しなぞろえ
mặt hàng (đủ hay thiếu)

19 **補充** ほじゅう
bổ sung ·
bổ sung (hàng)

20 **入れ替え** いれかえ
thay (hàng, người)

21 **レジ締め** レジじめ
chốt két cuối ca

22 **袋詰め** ふくろづめ
cho (hàng) vào túi

23 **ホットスナック**
đồ ăn nóng bán ở quầy

24 **来店** らいてん
lai điếm ·
(khách) đến cửa hàng

25 **客層** きゃくそう
khách tầng ·
nhóm khách (thường đến)

26 **店舗** てんぽ
điếm phố ·
cửa hàng (một điểm bán)

27 **朝礼** ちょうれい
triều lễ · họp đầu ngày

28 **引き継ぎ** ひきつぎ
bàn giao (ca, việc)

29 **万引き** まんびき
ăn cắp vặt ở cửa hàng

30 **防犯カメラ**
ぼうはんカメラ
phòng phạm · camera an ninh

BÀI 18 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Kèm người mới

指導

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/kem-nguoi-moi/

1 **指導** しどう
chỉ đạo
hướng dẫn, kèm (việc, học)

2 **指示** しじ
chỉ thị
chỉ thị, hướng dẫn (việc cần làm)

3 **手本** てほん
tấm gương, mẫu (để làm theo)

4 **教育係** きょういくがかり
giáo dục hệ
người phụ trách kèm người mới

5 **教え方** おしえかた
cách dạy

6 **見習う** みならう
học theo, noi theo

7 **教わる** おそわる
được dạy, học (từ ai)

8 **新入り** しんいり
tân nhập
người mới vào (văn nói)

9 **身につける**
みにつける
học được, thấm vào người

10 **一人前** いちにんまえ
nhất nhân tiền
đủ sức tự làm, thành thạo

11 **手順** てじゅん
thủ thuận
trình tự (làm việc)

12 **段取り** だんどり
sắp xếp các bước (công việc)

13 **要領** ようりょう
yếu lĩnh ·
cách làm cho nhanh, bí quyết

14 **コツ**
mẹo

15 **報連相** ほうれんそう
báo cáo, liên lạc, bàn bạc (quy tắc ở chỗ làm)

16 **任せる** まかせる
giao phó, để cho làm

17 **見守る** みまもる
dõi theo

18 **フォロー**
đỡ, hỗ trợ (khi người khác gặp khó)

19 **励ます** はげます
động viên

20 **助言** じょげん
trợ ngôn · lời khuyên

21 **試供品** しきょうひん
thí cung phẩm ·
hàng dùng thử (phát miễn phí)

22 **ミス**
lỗi, sơ suất

23 **指摘** してき
chỉ trích ·
chỉ ra (lỗi, điểm cần sửa)

24 **責める** せめる
trách, đổ lỗi

25 **許す** ゆるす
tha thứ; cho phép

26 **見逃す** みのがす
bỏ sót; bỏ qua (cho)

27 **やる気** やるき
hứng làm, động lực

28 **成長** せいちょう
thành trưởng ·
trưởng thành, tiến bộ

29 **気配り** きくばり
sự chu đáo, để ý người khác

30 **注意深い**
ちゅういぶかい
cẩn thận, để ý kỹ

BÀI 19 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Lý do và ảnh hưởng

影響

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/ly-do-va-anh-huong/

1 **要因** よういん
yếu nhân ·
yếu tố (gây ra)

2 **背景** はいけい
bối cảnh ·
bối cảnh; phông nền

3 **事情** じじょう
sự tình ·
hoàn cảnh, lý do (riêng)

4 **動機** どうき
động cơ ·
động cơ (lý do làm việc gì)

5 **きっかけ**
cơ duyên, cái cớ (bắt đầu)

6 **影響** えいきょう
ảnh hưởng · ảnh hưởng

7 **及ぼす** およぼす
gây ra (ảnh hưởng)

8 **招く** まねく
dẫn đến; mời

9 **生じる** しょうじる
phát sinh

10 **悪化** あっか
ác hoá · xấu đi

11 **状況** じょうきょう
trạng huống · tình hình

12 **現状** げんじょう
hiện trạng · hiện trạng

13 **実態** じったい
thực thái · thực trạng

14 **現象** げんしょう
hiện tượng · hiện tượng

15 **傾向** けいこう
khuynh hướng ·
khuynh hướng

16 **事実** じじつ
sự thực · sự thật

17 **根拠** こんきょ
căn cứ · căn cứ

18 **証拠** しょうこ
chứng cứ · chứng cứ

19 **前提** ぜんてい
tiền đề · tiền đề

20 **経緯** けいい
kinh vĩ ·
đầu đuôi sự việc

21 **判断** はんだん
phán đoán ·
phán đoán, quyết định

22 **推測** すいそく
suy trắc · suy đoán

23 **予測** よそく
dự trắc ·
dự đoán (dựa trên số liệu)

24 **見通し** みとおし
triển vọng, dự tính

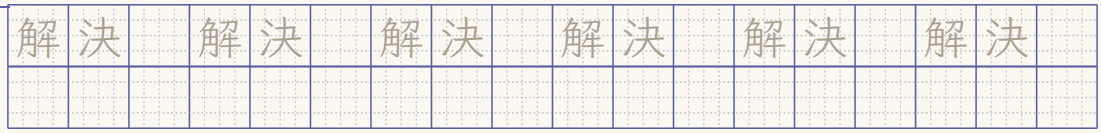
25 **結論** けつろん
kết luận · kết luận

26 **対策** たいさく
đối sách ·
cách đối phó, biện pháp

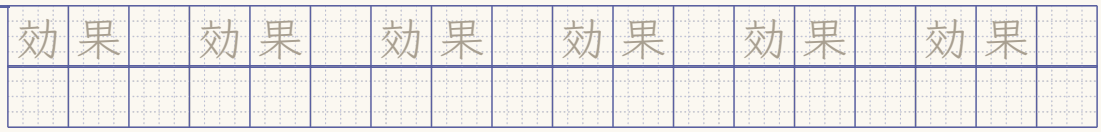
27 **改善** かいぜん
cải thiện · cải thiện



28 **解決** かいけつ
giải quyết · giải quyết



29 **効果** こうか
hiệu quả · hiệu quả



30 **問題点** もんだいてん
vấn đề điểm · điểm có vấn đề



BÀI 20 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Động từ ghép 1

見直す

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/dong-tu-ghep-1/

1 **言い直す** いいなおす
nói lại (cho đúng)

2 **書き直す** かきなおす
viết lại

3 **読み直す** よみなおす
đọc lại

4 **見直す** みなおす
xem lại; nhìn nhận lại

5 **やり直す** やりなおす
làm lại (từ đầu)

6 **考え直す**
かんがえなおす
nghĩ lại

7 **作り直す** つくりなおす
làm lại (đồ vật)

8 **助け合う** たすけあう
giúp đỡ nhau

9 **知り合う** しりあう
quen nhau

10 **譲り合う** ゆずりあう
nhường nhau

11 **分け合う** わけあう
chia nhau

12 **言い合う** いいあう
cãi nhau

13 **取り出す** とりだす
lấy ra

14 **取り入れる**
とりいれる
đưa vào, áp dụng (ý kiến, cái mới)

15 **取り組む** とりくむ
bắt tay vào, dồn sức làm

16 **取り付ける**
とりつける
lắp (vào)

17 **取り扱う** とりあつかう
xử lý, sử dụng (hàng, máy)

18 **取り寄せる**
とりよせる
đặt (hàng) về

19 **取り戻す** とりもどす
lấy lại

20 **引き受ける**
ひきうける
nhận (việc, trách nhiệm)

21 **引き出す** ひきだす
rút ra; khơi ra (khả năng)

22 **引き返す** ひきかえす
quay lại (đường cũ)

23 **書き込む** かきこむ
ghi vào, viết vào

24 **書き写す** かきうつす
chép lại

25 **書き加える**
かきくわえる
viết thêm

26 **書き出す** かきだす
viết ra (liệt kê)

27 **書き換える**
かきかえる
viết lại (đổi nội dung)

書き換える 書き換える 書き換える

28 **見落とす** みおとす
nhìn sót

見落とす 見落とす 見落とす

29 **見比べる** みくらべる
nhìn để so sánh

見比べる 見比べる 見比べる

30 **言い換える**
いいかえる
nói cách khác

言い換える 言い換える 言い換える

BÀI 21 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Phó từ 2 · thời gian

いよいよ

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/pho-tu-thoi-gian/

1 **間もなく** まもなく
sắp, chẳng mấy chốc

2 **今にも** いまにも
sắp (... tới nơi)

3 **いよいよ**
sắp sửa; cuối cùng cũng (tới lúc)

4 **そのうち**
chẳng bao lâu nữa

5 **いずれ**
rồi sẽ, sớm muộn gì

6 **直ちに** ただちに
lập tức (trang trọng)

7 **たちまち**
chốc lát, ngay tức thì

8 **いきなり**
đột ngột, bất thình lình

9 **一気に** いっきに
nhất khí ·
một mạch, một hơi

10 **ついに**
cuối cùng thì

11 **とっくに**
từ lâu rồi

12 **既に** すでに
đã (rồi)

13 **いつの間にか**
いつのまにか
lúc nào không hay

14 **未だに** いまだに
đến giờ vẫn còn

15 **依然** いぜん
y nhiên · vẫn như cũ

16 **常に** つねに
luôn luôn

17 **絶えず** たえず
không ngừng

18 **しょっちゅう**
suốt, luôn (văn nói)

19 **次第に** しだいに
thứ đệ · dần dần

20 **再び** ふたたび
lần nữa (trang trọng)

21 **前もって** まえもって
trước (chuẩn bị sẵn)

22 **予め** あらかじめ
trước (trang trọng)

23 **当分** とうぶん
đương phân ·
tạm thời, một thời gian

24 **一時** いちじ
nhất thời ·
tạm thời, một lúc (vd 一時休止: tạm dừng)

25 **今のところ**
いまのところ
hiện tại, tới lúc này

26 **近頃** ちかごろ
dạo gần đây

27 **最中** さいちゅう

tối trung · đang giữa lúc

最中 最中 最中 最中 最中

28 **当時** とうじ

đương thời · thời đó

当時 当時 当時 当時 当時

29 **一生** いっしょう

nhất sinh · cả đời

一生 一生 一生 一生 一生

30 **永遠に** えいえんに

vĩnh viễn · mãi mãi

永遠に 永遠に 永遠に 永遠に

BÀI 22 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Từ tượng thanh 2 · mưa và tiếng động

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-tuong-thanh-mua/

1 **ザーザー**
(mưa) xối xả

2 **土砂降り** どしゃぶり
thổ sa giáng
mưa như trút nước

3 **しとしと**
(mưa) lâm râm, rả rích

4 **ぽつぽつ**
(mưa) lấm tấm; lác đác

5 **ぱらぱら**
(mưa) lắc rắc; lật (sách) loạt soạt

6 **ぽたぽた**
(nước) tí tách nhỏ giọt

7 **ぴちゃぴちゃ**
lép nhép, bì bõm (nước)

8 **びしょびしょ**
ướt sũng

9 **ちょろちょろ**
(nước) chảy rỉ rả

10 **さらさら**
(nước) róc rách; (tóc, da) khô mượt

11 **じめじめ**
ẩm ướt, ẩm thấp

12 **むしむし**
oi bức

13 **ひんやり**
mát lạnh

ひんやり ひんやり ひんやり

14 **からっと**
khô ráo, nắng ráo; giòn

からっと からっと からっと

15 **ビュービュー**
(gió) vù vù

ビュービュー ビュービュー

16 **そよそよ**
(gió) hiu hiu

そよそよ そよそよ そよそよ

17 **ゴロゴロ**
(sấm) ầm ầm; nằm ườn

ゴロゴロ ゴロゴロ ゴロゴロ

18 **ピカッ**
loé (chớp)

ピカッ ピカッ ピカッ

19 **ぴかぴか**
sáng bóng, sáng loáng

ぴかぴか ぴかぴか ぴかぴか

20 **キラキラ**
lấp lánh

キラキラ キラキラ キラキラ

21 **ドンドン**
thình thình (gõ mạnh)

ドンドン ドンドン ドンドン

22 **トントン**
cộc cộc (gõ nhẹ)

トントン トントン トントン

23 **バタン**
sầm (đóng cửa)

バタン バタン バタン

24 **カチッ**
tách (công tắc, khoá)

カチッ カチッ カチッ

25 **ガタガタ**
lạch cạch; run cầm cập

ガタガタ ガタガタ ガタガタ

26 **ザワザワ**
xôn xao

ザワザワ ザワザワ ザワザワ

27 **シーン**
im phăng phắc

シ ー ン　シ ー ン　シ ー ン　シ ー ン

28 **ガラガラ**
(cửa cuốn) rầm rầm; (chỗ) vắng tanh

ガ ラ ガ ラ　ガ ラ ガ ラ　ガ ラ ガ ラ

29 **ブーン**
vo ve, ù ù

ブ ー ン　ブ ー ン　ブ ー ン　ブ ー ン

30 **パチパチ**
lách tách (lửa); lộp độp (vỗ tay)

パ チ パ チ　パ チ パ チ　パ チ パ チ



BÀI 23 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Vào bếp

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/vao-bep/

1 **材料** ざいりょう
tài liệu · nguyên liệu

2 **調味料** ちょうみりょう
điều vị liệu · gia vị

3 **下ごしらえ**
したごしらえ
sơ chế

4 **冷凍** れいとう
lãnh đông · đông lạnh

5 **解凍** かいとう
giải đông · rã đông

6 **刻む** きざむ
băm, thái nhỏ

7 **剥く** むく
gọt, bóc (vỏ)

8 **千切り** せんぎり
thái sợi

9 **みじん切り**
みじんぎり
băm nhỏ

10 **茹でる** ゆでる
luộc

11 **蒸す** むす
hấp

12 **炒める** いためる
xào

13 **揚げる** あげる
chiên (ngập dầu)

14 **煮込む** にこむ
hầm, ninh lâu

15 **強火** つよび
lửa to

16 **中火** ちゅうび
lửa vừa

17 **弱火** よわび
lửa nhỏ

18 **沸騰** ふっとう
phí đằng · sôi (sùng sục)

19 **冷ます** さます
làm nguội

20 **香り** かおり
hương thơm

21 **焦がす** こがす
làm cháy (đồ ăn)

22 **焦げる** こげる
bị cháy (đồ ăn)

23 **小さじ** こさじ
thìa nhỏ (5 ml)

24 **大さじ** おおさじ
thìa lớn (15 ml)

25 **適量** てきりょう
thích lượng ·
lượng vừa đủ

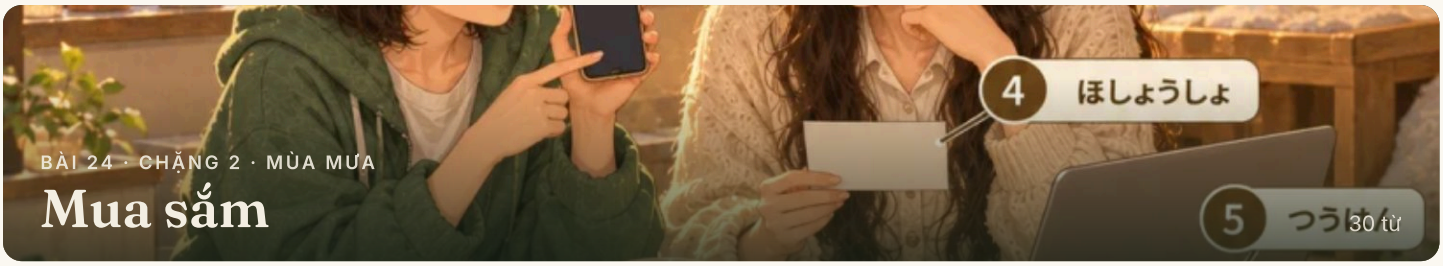
26 **少量** しょうりょう
thiểu lượng · lượng nhỏ

27 **味見** あじみ
nếm thử

28 **味付け** あじつけ
nêm (gia vị)

29 **盛り付け** もりつけ
bày món ra đĩa

30 **レシピ**
công thức nấu ăn



BÀI 24 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Mua sắm

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/mua-sam/

1 **定価** ていか
định giá · giá niêm yết

2 **値下げ** ねさげ
hạ giá

3 **値上げ** ねあげ
tăng giá

4 **値引き** ねびき
bớt giá

5 **特売** とくばい
đặc mại ·
bán hạ giá (đợt đặc biệt)

6 **税込み** ぜいこみ
đã gồm thuế

7 **税抜き** ぜいぬき
chưa gồm thuế

8 **送料** そうりょう
tống liệu · phí gửi hàng

9 **着払い** ちゃくばらい
trả tiền khi nhận hàng

10 **お買い得** おかいどく
mua hời

11 **通販** つうはん
thông phiến ·
mua hàng qua mạng, qua bưu điện

12 **カート**
giỏ hàng (trên mạng)

13 **購入** こうにゅう
cấu nhập ·
mua (trang trọng)

14 **会員** かいいん
hội viên · hội viên

15 **口コミ** くちコミ
đánh giá (truyền miệng, trên mạng)

16 **レビュー**
bài đánh giá

17 **一括払い**
いっかつばらい
nhất quát · trả một lần

18 **分割払い**
ぶんかつばらい
phân cát · trả góp

19 **衝動買い**
しょうどうがい
xung động ·
mua theo bốc đồng

20 **バーゲン**
đợt bán hạ giá

21 **配送** はいそう
phối tống · giao hàng

22 **梱包** こんぽう
khổn bao · đóng gói

23 **返品** へんぴん
phản phẩm · trả hàng

24 **返金** へんきん
phản kim · hoàn tiền

25 **品質** ひんしつ
phẩm chất · chất lượng

26 **不良品** ふりょうひん
bất lương phẩm ·
hàng lỗi

27 **新品** しんぴん
tân phẩm · hàng mới

新 品 新 品 新 品 新 品 新 品 新 品 新 品

28 **中古** ちゅうこ
trung cổ ·
đồ cũ (đã qua dùng)

中 古 中 古 中 古 中 古 中 古 中 古 中 古

29 **保証** ほしょう
bảo chứng ·
bảo hành; đảm bảo

保 証 保 証 保 証 保 証 保 証 保 証 保 証

30 **保証書** ほしょうしょ
bảo chứng thư ·
phiếu bảo hành

保 証 書 保 証 書 保 証 書 保 証 書 保 証 書

BÀI 25 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Từ Hán ghép 1 · 不 無 未 非

未完成

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-han-ghep-phu-dinh/

1 **不足** ふそく
bất túc · thiếu

2 **不注意** ふちゅうい
bất chú ý · bất cẩn

3 **不規則** ふきそく
bất quy tắc ·
thất thường, không đều

4 **不確か** ふたしか
bất xác ·
không chắc chắn

5 **不健康** ふけんこう
bất kiện khang ·
không lành mạnh

6 **不正** ふせい
bất chính ·
gian lận, sai trái

7 **不平** ふへい
bất bình ·
bất bình, kêu ca

8 **不利** ふり
bất lợi · bất lợi

9 **不自由** ふじゆう
bất tự do ·
bất tiện, thiếu thốn

10 **不合格** ふごうかく
bất hợp cách · trượt (thi)

11 **不可能** ふかのう
bất khả năng · không thể

12 **無料** むりょう
vô liệu · miễn phí

13 **無責任** むせきにん
vô trách nhiệm · vô trách nhiệm

14 **無関心** むかんしん
vô quan tâm · thờ ơ

15 **無意味** むいみ
vô ý vị · vô nghĩa

16 **無断** むだん
vô đoạn · tự ý (không xin phép)

17 **無口** むくち
vô khẩu · ít nói

18 **無限** むげん
vô hạn · vô hạn

19 **無効** むこう
vô hiệu · vô hiệu

20 **未完成** みかんせい
vị hoàn thành · chưa hoàn thành

21 **未成年** みせいねん
vị thành niên · chưa thành niên (dưới 18)

22 **未定** みてい
vị định · chưa định

23 **未経験** みけいけん
vị kinh nghiệm · chưa có kinh nghiệm

24 **未払い** みはらい
vị phất · chưa trả (tiền)

25 **未知** みち
vị tri · chưa biết

26 **非公式** ひこうしき
phi công thức · không chính thức

27 **非常識** ひじょうしき

phi thường thức · thiếu ý thức thông thường

28 **非公開** ひこうかい

phi công khai · không công khai

29 **非常勤** ひじょうきん

phi thường cần · làm bán thời gian (giảng viên, nhân viên)

30 **非難** ひなん

phi nạn · chỉ trích, trách

BÀI 26 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Từ ngoại lai 2 · chỗ làm

シフト

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-ngoai-lai-cho-lam/

1 **スタッフ**
nhân viên

2 **オーナー**
chủ (cửa hàng)

3 **マネージャー**
quản lý

4 **ベテラン**
người lâu năm, lành nghề

5 **シフト**
ca làm

6 **マニュアル**
sổ hướng dẫn (công việc)

7 **タイムカード**
thẻ chấm công

8 **ユニフォーム**
đồng phục

9 **ロッカー**
tủ để đồ

10 **ルーティン**
việc thường ngày (theo nếp)

11 **ミーティング**
cuộc họp

12 **プロジェクト**
dự án

13 **アイデア**
ý tưởng

アイデア アイデア アイデア

14 **アポ**
cuộc hẹn (công việc)

アポ アポ アポ アポ アポ

15 **ビジネス**
kinh doanh, công việc

ビジネス ビジネス ビジネス

16 **キャンペーン**
chiến dịch khuyến mãi

キャンペーン キャンペーン

17 **サンプル**
hàng mẫu

サンプル サンプル サンプル

18 **ターゲット**
đối tượng nhắm tới

ターゲット ターゲット ターゲット

19 **ノルマ**
chỉ tiêu

ノルマ ノルマ ノルマ ノルマ

20 **トラブル**
sự cố, rắc rối

トラブル トラブル トラブル

21 **クレーム**
lời phàn nàn (của khách)

クレーム クレーム クレーム

22 **リスク**
rủi ro

リスク リスク リスク リスク

23 **ペナルティ**
phạt

ペナルティ ペナルティ ペナルティ

24 **スキル**
kỹ năng

スキル スキル スキル スキル

25 **キャリア**
sự nghiệp; kinh nghiệm làm việc

キャリア キャリア キャリア

26 **サポート**
hỗ trợ

サポート サポート サポート

27 **スムーズ**
trôi chảy, suôn sẻ

スムーズ スムーズ スムーズ

28 **コスト**
chi phí

コスト コスト コスト コスト

29 **メリット**
ưu điểm, lợi ích

メリット メリット メリット

30 **デメリット**
nhược điểm, bất lợi

デメリット デメリット デメリット

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N3
75 bài theo sáu chặng của năm thứ ba ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
6 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N3
50 tập truyện, mỗi tập một cảnh có chuyện, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N3
350 chữ qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/